

NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON: TIẾP CẬN TỰ HIỆU QUẢ NGHIÊN CỨU THEO THANG ĐO C-RSES

SCIENTIFIC RESEARCH COMPETENCE OF EARLY CHILDHOOD EDUCATION STUDENTS:
A RESEARCH SELF-EFFICACY APPROACH USING THE C-RSES SCALE

Phan Thị Thúy Hằng⁺,
Phạm Thị Quỳnh Nga

Trường Đại học Vinh
Email: pthang@vinhuni.edu.vn

Article history

Received: 11/5/2026

Accepted: 08/6/2026

Published: 20/8/2026

Keywords

Research competence,
Students, early childhood
education, C-RSES scale,
research self-efficacy,
teacher education, mixed
methods

ABSTRACT

This study aims to assess the research self-efficacy of Early Childhood Education students using the Comprehensive Research Self-Efficacy Scale (C-RSES), in the context where research competence is increasingly considered an important component of teacher education. A mixed-methods approach is employed, including a quantitative survey and semi-structured interviews. The findings indicate that the research self-efficacy of Early Childhood Education students is generally at a low to moderate level. The areas in which students felt least confident were data analysis and the development of theoretical and conceptual frameworks. Although third- and fourth-year students showed higher levels of research self-efficacy than first- and second-year students, the difference was not statistically significant. The findings suggest the need to integrate more research activities into teacher education programs, with greater emphasis on developing research skills through practice and enhanced academic support for students. The study also indicates the potential for further validation and application of the C-RSES in different teacher education contexts.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học theo định hướng phát triển năng lực, nghiên cứu khoa học (NCKH) ngày càng được xem là một thành tố quan trọng trong quá trình đào tạo sinh viên (SV), bởi vì, thông qua hoạt động nghiên cứu, người học không chỉ mở rộng tri thức chuyên môn mà còn phát triển tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề và khả năng học tập suốt đời. Willison (2018) nhấn mạnh rằng việc phát triển kỹ năng nghiên cứu cần được tích hợp thường xuyên trong quá trình đào tạo đại học, nhằm chuyển vai trò của SV từ người tiếp nhận tri thức sang chủ thể kiến tạo tri thức. Đối với SV ngành Giáo dục mầm non (GDMN), việc phát triển năng lực NCKH, đặc biệt dưới góc độ tự hiệu quả nghiên cứu, có ý nghĩa đặc thù khi gắn trực tiếp với quá trình quan sát, phân tích và cải tiến hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc - giáo dục trẻ trong thực tiễn. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trong nước cho thấy SV vẫn gặp khó khăn trong việc xác định vấn đề nghiên cứu, tìm kiếm và xử lý tài liệu, số liệu, cũng như trình bày kết quả nghiên cứu (Đặng Thị Ngọc Phượng, 2016; Đặng Út Phượng và Nguyễn Thị Tuyết Trinh, 2023). Thực trạng này đặt ra yêu cầu cần có những cách tiếp cận phù hợp để đánh giá và phát triển năng lực NCKH cho SV.

Các nghiên cứu trước đây về năng lực NCKH của SV có thể được nhìn thấy trong ba hướng chính: Hướng thứ nhất tập trung mô tả thực trạng và những khó khăn mà SV gặp phải khi tham gia hoạt động nghiên cứu, qua đó chỉ ra những hạn chế về kỹ năng và kinh nghiệm (Đặng Thị Ngọc Phượng, 2016; Lê Thị Thương và Nguyễn Ngọc Lâm, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu dừng ở mô tả thực trạng và chưa sử dụng các công cụ đo lường chuẩn hóa để đánh giá toàn diện cảm nhận của SV về khả năng thực hiện hoạt động nghiên cứu. Hướng thứ hai tiếp cận theo khung năng lực, xem năng lực NCKH là sự kết hợp của nhiều thành tố như xác định vấn đề, thiết kế nghiên cứu, phân tích dữ liệu và trình bày kết quả (Willison, 2018; Swank và Lambie, 2016). Dù góp phần xác định các thành tố cấu thành năng lực nghiên cứu, hướng tiếp cận này thường tập trung vào chuẩn đầu ra hoặc biểu hiện năng lực mà chưa chú ý đầy đủ đến yếu tố tâm lý - động lực học tập của người học. Hướng tiếp cận thứ 3 dựa trên lý thuyết tự hiệu quả ngày càng được quan tâm, nhấn mạnh vai trò của niềm tin vào khả năng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đối với mức độ tham gia và kết quả nghiên cứu của SV (Bieschke và cộng sự, 1996; Hill và cộng sự, 2022). Đây được xem là hướng tiếp cận có tiềm năng trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, bởi tự hiệu quả nghiên cứu có thể ảnh

hướng đến mức độ tham gia, sự kiên trì và khả năng thích ứng của SV trong hoạt động NCKH. Trong đó thang đo Comprehensive Research Self-Efficacy Scale (C-RSES) do Tạ và cộng sự (2023) phát triển được xem là một bộ công cụ toàn diện. Thang đo này được lựa chọn vì cho phép đánh giá nhiều khía cạnh của quá trình NCKH, từ xác định vấn đề, thiết kế nghiên cứu đến xử lý và trình bày kết quả; đồng thời phù hợp với tiếp cận tự hiệu quả nghiên cứu dựa trên lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura. Tuy vậy, trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu về năng lực NCKH của SV ngành GDMN vẫn còn một số hạn chế: (1) Phần lớn nghiên cứu chủ yếu mô tả thực trạng hoặc đề xuất giải pháp mà chưa sử dụng các thang đo chuẩn hóa để đánh giá cảm nhận tự hiệu quả nghiên cứu của SV; (2) Các nghiên cứu chuyên biệt trên đối tượng SV ngành GDMN còn tương đối ít, đặc biệt trong bối cảnh khảo sát đa cơ sở đào tạo; (3) Việc vận dụng các công cụ đo lường quốc tế như C-RSES trong bối cảnh đào tạo GV tại Việt Nam vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Những khoảng trống này cho thấy sự cần thiết của các nghiên cứu tiếp cận năng lực nghiên cứu thông qua tự hiệu quả nghiên cứu bằng công cụ đo lường phù hợp và có độ tin cậy.

Tuy vậy, trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu sử dụng thang đo chuẩn hoá để đánh giá năng lực NCKH của SV, đặc biệt là SV ngành GDMN còn tương đối hạn chế; các kết quả nghiên cứu chủ yếu dừng lại ở mô tả thực trạng về năng lực NCKH của SV khoa GDMN - Trường Đại học Thủ Dầu Một hoặc đề xuất giải pháp mà chưa dựa trên công cụ đo lường để xác định toàn diện năng lực NCKH của SV ngành GDMN (Nguyễn Thị Ngọc Nuôi, 2024). Điều này cho thấy vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục làm rõ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá năng lực NCKH của SV ngành GDMN thông qua thang đo C-RSES trong bối cảnh khảo sát trên diện rộng tại 9 cơ sở đào tạo GV mầm non có trình độ đại học trong nước. Nghiên cứu tập trung trả lời hai câu hỏi: (1) Mức độ tự hiệu quả của SV ngành GDMN hiện nay như thế nào?; (2) Có sự khác biệt nào về năng lực NCKH của các nhóm SV theo giai đoạn đào tạo hay không? Kết quả nghiên cứu kỳ vọng góp phần cung cấp thêm bằng chứng về cảm nhận tự hiệu quả nghiên cứu của SV ngành GDMN trong bối cảnh cụ thể, đồng thời làm cơ sở tham khảo cho việc điều chỉnh hoạt động đào tạo và hỗ trợ SV phát triển năng lực NCKH một cách phù hợp và hiệu quả hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu này được thực hiện theo thiết kế hỗn hợp, kết hợp giữa định lượng và định tính nhằm vừa đo lường mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV, vừa làm rõ hơn các trải nghiệm và lý giải từ góc nhìn của người học. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp theo trình tự giải thích, trong đó dữ liệu định lượng được thu thập và phân tích ở giai đoạn đầu nhằm xác định mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV; tiếp theo, dữ liệu định tính được sử dụng để diễn giải sâu hơn các kết quả định lượng và làm rõ trải nghiệm nghiên cứu của người học trong bối cảnh đào tạo GV mầm non.

Mẫu nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu gồm 2013 SV sư phạm mầm non đến từ 9 cơ sở đào tạo trong nước gồm: Trường Đại học Tây Bắc, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Nghệ An, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Đồng Tháp; trong đó có 1969 phiếu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích định lượng sau khi sàng lọc dữ liệu. Trong số SV tham gia khảo sát có 7 SV nam (chiếm tỉ lệ 0,36%) và 1962 SV nữ (chiếm tỉ lệ 99,64%), tỉ lệ SV nữ chiếm ưu thế phản ánh đặc điểm giới tính đặc thù của ngành GDMN tại Việt Nam, nơi nữ giới thường chiếm phần lớn trong cơ cấu người học và đội ngũ GV. Độ tuổi người tham gia khảo sát dao động từ 18 đến 23 tuổi. Hơn nữa, đối tượng tham gia thuộc cả bốn năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), nhằm phản ánh sự khác biệt về mức độ trải nghiệm và cảm nhận tự hiệu quả nghiên cứu theo tiến trình đào tạo. Mẫu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện nhằm phù hợp với bối cảnh khảo sát trên diện rộng tại nhiều cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, cách chọn mẫu này có thể làm hạn chế khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu.

Đối với nghiên cứu định tính, một số SV được lựa chọn theo phương pháp mẫu mục đích để tham gia phỏng vấn bán cấu trúc. Việc lựa chọn này đảm bảo sự đa dạng về năm học và mức độ tham gia hoạt động NCKH của SV, từ đó thu thập được các góc nhìn sâu hơn về năng lực NCKH. Có 12 SV tham gia phỏng vấn bán cấu trúc, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 3-5 phút. Dữ liệu phỏng vấn được ghi âm với sự đồng thuận của người tham gia và chép lại nguyên văn phục vụ phân tích. Quá trình phân tích dữ liệu định tính được thực hiện theo hướng phân tích nội dung chủ đề, bao gồm các bước mã hóa mở, nhóm mã và xác định chủ đề. Để tăng độ tin cậy, việc mã hóa được đối chiếu giữa các thành viên nghiên cứu trước khi thống nhất kết quả cuối cùng.

Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu: - *Công cụ định lượng.* Công cụ thu thập dữ liệu định lượng là bảng hỏi gồm hai phần: (1) Thông tin chung của người tham gia; (2) Thang đo C-RSES do Tạ và cộng sự (2023) phát triển. Thang đo gồm 28 mục, phản ánh sáu khía cạnh của tự hiệu quả nghiên cứu liên quan đến hoạt động NCKH, bao gồm: tổng quan tài liệu và xác định vấn đề nghiên cứu; lập kế hoạch nghiên cứu; phân tích dữ liệu; thảo luận và trình

bày kết quả; đạo đức nghiên cứu; khung lý thuyết và khái niệm. Trong nghiên cứu này, thang đo được dịch sang tiếng Việt theo quy trình dịch xuôi - hiệu chỉnh ngữ nghĩa và khảo sát thử trên nhóm nhỏ SV nhằm đảm bảo tính phù hợp về ngôn ngữ và bối cảnh đào tạo GV mầm non tại Việt Nam. Các câu hỏi được diễn đạt dưới dạng “Tôi tự tin có thể...”, nhằm đo lường mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV theo thang Likert 5 mức, từ mức 1 (rất không tự tin) đến 5 (rất tự tin). Giá trị trung bình được diễn giải theo các mức: 1,00-1,80: rất thấp; 1,81-2,60: thấp; 2,61-3,40: trung bình; 3,41-4,20: cao; 4,21-5,00: rất cao. Cách tiếp cận này dựa trên lý thuyết tự hiệu quả của Bandura (1997), theo đó niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện nhiệm vụ có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi và kết quả thực hiện. Dữ liệu được thu thập qua Google Forms trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4/2026, đảm bảo tính ẩn danh và tự nguyện của người tham gia; - *Công cụ định tính*. Dữ liệu định tính được thu thập qua phỏng vấn bán cấu trúc với SV. Nội dung phỏng vấn tập trung vào các trải nghiệm của SV khi tham gia NCKH, mức độ tự tin trong từng nhiệm vụ nghiên cứu và khó khăn thường gặp.

Phương pháp phân tích dữ liệu. Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS, bao gồm các bước: - Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; - Thống kê mô tả (Tần suất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn); - So sánh giá trị trung bình giữa hai nhóm SV: nhóm năm thứ nhất - thứ hai với nhóm năm thứ ba - thứ tư, nhằm xem xét sự khác biệt về sự khác biệt về mức độ tự hiệu quả nghiên cứu theo giai đoạn đào tạo. Dữ liệu định tính từ phỏng vấn được xử lý theo hướng phân tích nội dung nhằm xác định các chủ đề chính liên quan đến mức độ tự tin và trải nghiệm nghiên cứu của SV. Kết quả định tính được sử dụng để bổ sung và giải thích các phát hiện từ dữ liệu định lượng. Để xem xét sự khác biệt về mức độ tự hiệu quả nghiên cứu theo tiến trình đào tạo, SV được chia thành hai nhóm: nhóm năm thứ nhất - thứ 2 và nhóm năm thứ 3 - thứ 4. Việc phân nhóm này dựa trên đặc điểm chương trình đào tạo, theo đó SV ở giai đoạn đầu (năm 1-2) chủ yếu học các học phần đại cương và cơ sở ngành, trong khi SV năm thứ 2 - thứ 3 có nhiều cơ hội tiếp cận các học phần chuyên ngành, phương pháp NCKH và các hoạt động học thuật có yếu tố nghiên cứu. Các phân nhóm này giúp làm rõ sự khác biệt về mức độ trải nghiệm nghiên cứu và phù hợp với mục tiêu so sánh của nghiên cứu.

Độ tin cậy của thang đo. Để kiểm chứng độ tin cậy của thang đo, 216 SV sư phạm mầm non được thực hiện khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt và phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của toàn thang đạt 0,923 cho thấy mức độ nhất quán nội tại cao. Đối với các thành tố, hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,786 đến 0,913, đều đạt ngưỡng chấp nhận theo khuyến nghị của Nunnally, Jum C. ($\geq 0,70$), cho thấy các mục hỏi trong từng thành tố có sự tương quan chặt chẽ và đo lường cùng một khái niệm.

Bên cạnh kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh giá cấu trúc của thang đo C-RSES trong bối cảnh nghiên cứu. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy dữ liệu phù hợp để thực hiện EFA với hệ số KMO đạt 0,986 và kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 35899,582$; $df = 378$; $Sig. < 0,001$) (bảng 2). Kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát có xu hướng hội tụ mạnh vào cấu trúc phản ánh tự hiệu quả nghiên cứu của SV ngành GDMN. Nhân tố được trích có Eigenvalue = 17,727 và tổng phương sai trích đạt 80,577%, phản ánh khả năng giải thích cao của thang đo trong bối cảnh nghiên cứu này. Kết quả khảo sát bước đầu cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt và phản ánh tính phù hợp khi sử dụng trong bối cảnh nghiên cứu này.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khung đánh giá tự hiệu quả nghiên cứu khoa học dựa trên thang đo C-RSES

Bảng 1. Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo C-RSES

STT	Thành tố	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
1	Tổng quan tài liệu và xác định vấn đề nghiên cứu	0,831	8
2	Lập kế hoạch nghiên cứu	0,907	5
3	Phân tích dữ liệu	0,913	3
4	Thảo luận và trình bày kết quả	0,877	6
5	Đạo đức nghiên cứu	0,786	4
6	Khung lý thuyết và khái niệm	0,903	2
7	Toàn thang đo	0,923	28

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,986
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	35899,582
	Df	378
	Sig.	0,000

Tự hiệu quả NCKH được tiếp cận trên cơ sở lý thuyết tự hiệu quả của Bandura (1977), phản ánh niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Vận dụng cách tiếp cận này, Bieschke và cộng sự (1996) đã phát triển thang đo Research Self-Efficacy Scale nhằm đánh giá mức độ tự tin của cá nhân trong việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Trên cơ sở đó, trong nghiên cứu này, tự hiệu quả NCKH được hiểu là mức độ tự tin của SV đối với khả năng thực hiện các nhiệm vụ trong quá trình NCKH.

Trong nghiên cứu này, năng lực NCKH của SV ngành GDMN được tiếp cận theo hướng tự hiệu quả nghiên cứu, tức là mức độ tự tin của người học khi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể. Theo Bandura (1997), tự hiệu quả không chỉ phản ánh nhận thức của cá nhân về năng lực của bản thân, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tham gia, nỗ lực và sự kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ. Do đó, trong bối cảnh giáo dục đại học, việc tiếp cận năng lực nghiên cứu thông qua cảm nhận tự hiệu quả của SV được xem là một hướng tiếp cận phù hợp trong bối cảnh giáo dục đại học.

Trên cơ sở đó nghiên cứu sử dụng thang đo C-RSES do Tạm và cộng sự (2023) phát triển như một công cụ đánh giá. Thang đo này được xây dựng nhằm đo lường mức độ tự tin của người học trong toàn bộ tiến trình NCKH, từ hình thành ý tưởng, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu đến xử lý dữ liệu và trình bày kết quả. Kết quả kiểm định trong nghiên cứu này cũng cho thấy thang đo có độ tin cậy và mức độ hội tụ tốt trong bối cảnh khảo sát SV ngành GDMN tại Việt Nam.

Dựa trên cấu trúc của C-RSES, nghiên cứu này xác định 6 thành tố của năng lực NCKH để tiến hành phân tích, bao gồm: (1) Tổng quan tài liệu và xác định vấn đề nghiên cứu; (2) Lập kế hoạch nghiên cứu; (3) Phân tích dữ liệu; (4) Thảo luận và trình bày kết quả; (5) Đạo đức nghiên cứu; (6) Khung lý thuyết và khái niệm. Mỗi thành tố được đo lường thông qua các mục hỏi cụ thể với thang Likert 5 mức, phản ánh mức độ tự tin khi thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở này, kết quả khảo sát được sử dụng để mô tả và so sánh mức độ tự hiệu quả nghiên cứu giữa các nhóm SV theo đặc điểm đào tạo.

3.2. Mức độ tự hiệu quả nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Giáo dục mầm non

3.2.1. Mức độ tự hiệu quả nghiên cứu khoa học của sinh viên (Toàn thang C-RSES)

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV ngành GDMN, được đánh giá thông qua thang đo C-RSES, đạt giá trị trung bình là 2.60 với độ lệch chuẩn là 0,99. Căn cứ vào thang đo Likert 5 mức độ, kết quả này cho thấy mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV nhìn chung ở mức trung bình và có xu hướng tiệm cận mức thấp (bảng 3).

Bảng 3. Mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV ngành GDMN (Toàn thang C-RSES)

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tự hiệu quả nghiên cứu chung	1969	1,00	5,00	2,60	0,99
Valid N (listwise)	1969				

Kết quả này cho thấy mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV còn hạn chế, phản ánh SV chưa thực sự tự tin khi thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đồng thời, độ lệch chuẩn bằng 0,99 cho thấy có sự phân hoá nhất định giữa các SV, trong đó một bộ phận SV có mức độ tự tin thấp khi tham gia các hoạt động nghiên cứu.

3.2.2. Mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của sinh viên theo các nhóm nhiệm vụ trong thang đo C-RSES

Để làm rõ hơn mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV ngành GDMN, nghiên cứu tiến hành phân tích theo các nhóm nhiệm vụ nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở cấu trúc lý thuyết của thang đo C-RSES. Kết quả trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV theo các nhóm nhiệm vụ của thang đo C-RSES

Thành tố	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tổng quan tài liệu và xác định vấn đề	1969	1,00	5,00	2,65	1,00
Lập kế hoạch nghiên cứu	1969	1,00	5,00	2,60	1,02
Phân tích dữ liệu	1969	1,00	5,00	2,42	1,03
Thảo luận và trình bày kết quả	1969	1,00	5,00	2,50	1,01
Đạo đức nghiên cứu	1969	1,00	5,00	2,71	1,02
Khung khái niệm và lý thuyết	1969	1,00	5,00	2,60	1,06
Valid N (listwise)	1969				

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV có sự khác biệt giữa các nhóm nhiệm vụ trong thang đo C-RSES, tuy nhiên nhìn chung các giá trị trung bình chủ yếu dao động từ mức thấp đến trung bình. Cụ thể: Thành tố tổng quan tài liệu và xác định vấn đề đạt giá trị trung bình bằng 2,65 ở mức trung bình, kết quả này gợi ý rằng SV bước đầu có sự tự tin nhất định trong việc tiếp cận tài liệu và nhận diện vấn đề nghiên cứu, tuy nhiên mức độ tự hiệu quả vẫn chưa cao. Tương tự, nhóm nhiệm vụ “lập kế hoạch nghiên cứu” có giá trị trung bình ở mức thấp,

cho thấy SV vẫn còn hạn chế về mức độ tự tin khi xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu. Đáng chú ý, nhóm nhiệm vụ “phân tích dữ liệu” có giá trị trung bình thấp nhất, cho thấy đây là nội dung mà SV cảm thấy ít tự tin nhất trong toàn bộ quá trình nghiên cứu. Kết quả này phản ánh hạn chế trong việc xử lý và diễn giải dữ liệu nghiên cứu của SV. Bên cạnh đó, thành tố thảo luận và trình bày kết quả cũng đạt mức trung bình thấp (điểm trung bình bằng 2,5019) gợi ý rằng SV chưa thực sự tự tin trong việc diễn giải và đối chiếu kết quả nghiên cứu với các nghiên cứu trước đó. Tương tự, nhóm nhiệm vụ liên quan đến xây dựng khung lý thuyết và khái niệm cũng chỉ đạt mức thấp, cho thấy mức độ tự hiệu quả của SV trong nội dung này còn hạn chế. Trong các thành tố chỉ có thành tố đạo đức nghiên cứu có mức điểm trung bình là 2,71 thành tố này có điểm trung bình cao hơn so với các thành tố khác song vẫn chỉ dừng lại ở mức trung bình. Điều này cho thấy mặc dù SV có nhận thức nhất định về việc trình bày và tuân thủ các nguyên tắc nghiên cứu, nhưng mức độ tự tin vẫn chưa thực sự vững chắc.

Nhìn chung, kết quả phân tích theo từng thành tố cho thấy năng lực NCKH của SV ngành GDMN còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các kỹ năng mang tính học thuật chuyên sâu như phân tích dữ liệu và xây dựng khung lý thuyết.

3.2.3. So sánh mức độ tự hiệu quả nghiên cứu theo giai đoạn đào tạo

Để xem xét sự khác biệt về mức độ tự hiệu quả nghiên cứu theo tiến trình đào tạo, SV được chia thành hai nhóm gồm nhóm năm thứ nhất - thứ hai và nhóm năm thứ ba - thứ tư. Kết quả so sánh được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. So sánh mức độ tự hiệu quả nghiên cứu theo giai đoạn đào tạo

Nhóm năm học	Mean	N	Std. Deviation	t	p
Năm thứ nhất, năm thứ 2	2,51	1163	0,99		
Năm thứ 3, năm thứ 4	2,73	806	0,99	-4,821	0,000
Total	2,60	1969	1,00		

Kết quả cho thấy mức độ tự hiệu quả có sự khác biệt giữa hai nhóm. Cụ thể, nhóm SV năm thứ 3 - thứ 4 có giá trị trung bình là 2,73 cao hơn so với SV năm thứ 1 - thứ 2 (Điểm trung bình là 2,51). Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa hai nhóm không quá lớn và cả hai nhóm đều đạt mức thấp đến trung bình theo thang đo. Kết quả kiểm định independent samples t-test cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tự hiệu quả nghiên cứu giữa nhóm SV năm thứ nhất - thứ hai và nhóm SV năm thứ ba - thứ tư ($p < 0,05$). Kết quả này phản ánh xu hướng năng lực NCKH của SV có cải thiện theo thời gian đào tạo, song mức độ cải thiện còn hạn chế. Đồng thời, độ lệch chuẩn của hai đều xấp xỉ 1,00 cho thấy trong mỗi nhóm vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định giữa SV về mức độ tự tin khi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu. Nhìn chung, mặc dù SV ở giai đoạn sau của chương trình đào tạo có mức độ tự hiệu quả nghiên cứu cao hơn, nhưng sự khác biệt không quá lớn, cho thấy cảm nhận tự hiệu quả của SV ngành GDMN chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ theo tiến trình đào tạo.

3.2.4. Kết quả phỏng vấn về mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của sinh viên

Để làm rõ kết quả khảo sát định lượng, nghiên cứu sử dụng phỏng vấn bán cấu trúc với SV ngành GDMN. Nội dung phỏng vấn tập trung vào trải nghiệm và mức độ tự tin của SV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, các câu hỏi được thiết kế như sau: (1) Bạn tự đánh giá mức độ tự tin của mình khi thực hiện NCKH hiện nay như thế nào? Vì sao?; (2) Bạn đã từng tham gia hoạt động NCKH nào (bài tập lớn, tiểu luận, đồ án...) chưa? Trải nghiệm đó ảnh hưởng như thế nào đến sự tự tin của bạn?; (3) Trong các bước của một NCKH, bạn cảm thấy khó khăn nhất ở bước nào? Vì sao?; (4) Bạn có gặp khó khăn trong việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu không? Nếu có, những khó khăn đó là gì?; (5) Theo bạn, SV năm thứ 3 - thứ 4 có tự tin hơn SV năm thứ nhất - thứ hai trong NCKH không? Vì sao?; (6) Khi xây dựng cơ sở lý thuyết hoặc tổng quan tài liệu, bạn gặp những vướng mắc nào?; (7) Những yếu tố nào (học phần, giảng viên, trải nghiệm học tập...) giúp bạn tự tin hơn khi thực hiện NCKH?; (8) Theo bạn, nhà trường và giảng viên cần làm gì để hỗ trợ SV nâng cao mức độ tự hiệu quả nghiên cứu?

Để làm rõ kết quả khảo sát định lượng, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn một số SV ngành GDMN. Kết quả phân tích nội dung phỏng vấn cho thấy một số chủ đề nổi bật liên quan đến mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV.

- *SV còn thiếu tự tin trong thực hiện các nhiệm vụ NCKH.* Phần lớn SV tham gia phỏng vấn cho rằng mức độ tự tin của bản thân khi thực hiện NCKH chỉ ở mức thấp hoặc trung bình. Nhiều SV chia sẻ rằng họ chưa thực sự hiểu rõ quy trình NCKH và còn lúng túng khi bắt đầu một đề tài. Một SV cho biết: “Em thấy mình chưa tự tin khi làm nghiên cứu, vì không biết bắt đầu từ đâu và cũng không rõ các bước cần thực hiện” (SV L.T.T.T - Trường Đại học Vinh). Kết quả này tương đồng với dữ liệu định lượng khi mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV chủ yếu chỉ đạt từ mức thấp đến trung bình.

- *Khó khăn tập trung ở phân tích dữ liệu và xây dựng khung lý thuyết.* Các ý kiến phỏng vấn cho thấy khó khăn của SV tập trung chủ yếu ở các nhiệm vụ mang tính học thuật chuyên sâu, đặc biệt là phân tích dữ liệu và xây dựng

khung lý thuyết. Một số SV cho biết: “Phần khó khăn nhất của em là xử lý số liệu, vì em chưa học kỹ nên không biết làm thế nào”. “Khi làm bài, em không biết phải xây dựng cơ sở lý thuyết ra sao, tìm tài liệu cũng khó và chưa biết cách tìm kiếm tài liệu hiệu quả” (SV H.T.K.L - Trường Đại học Vinh; N.T.H - Trường Đại học Tây Bắc; L.T.H.T - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng...). Những chia sẻ này tương đồng với kết quả phân tích định lượng, trong đó các thành tố “phân tích dữ liệu” và “khung lý thuyết” có giá trị trung bình thấp nhất.

- *Sự khác biệt giữa các năm học không quá lớn.* Khi được hỏi về sự khác biệt giữa SV các năm học, nhiều ý kiến cho rằng SV năm thứ ba - thứ tư có mức độ tự tin cao hơn do đã có nhiều trải nghiệm học tập và làm bài tập nghiên cứu. Tuy nhiên, sự khác biệt này không lớn. Một SV năm thứ tư chia sẻ: “So với năm đầu thì em có tự tin hơn nhưng vẫn thấy mình chưa làm nghiên cứu tốt” (SV L.T.M.D - Trường Đại học Vinh). Điều này góp phần giải thích kết quả so sánh định lượng khi mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của nhóm SV năm 3 - 4 cao hơn nhóm năm 1 - 2 nhưng chênh lệch không đáng kể.

- *Nhu cầu được hỗ trợ và hướng dẫn rõ ràng hơn trong NCKH.* Bên cạnh những khó khăn, SV cũng bày tỏ nhu cầu được hỗ trợ nhiều hơn trong quá trình học tập và nghiên cứu. Các ý kiến tập trung vào việc cần tăng cường hướng dẫn cụ thể, thực hành nhiều hơn và có sự đồng hành của giảng viên. SV đề xuất rằng: “Nếu có thêm hướng dẫn cụ thể và thực hành nhiều hơn thì tụi em sẽ tự tin hơn khi làm nghiên cứu”.

Những kết quả này gợi ý rằng việc nâng cao mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV cần gắn với tăng cường trải nghiệm thực hành, hướng dẫn cụ thể và sự hỗ trợ trong quá trình học tập.

4. Kết luận và bình luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV ngành GDMN nhìn chung chỉ đạt từ mức thấp đến trung bình. Như vậy, mặc dù SV đã có nhận thức bước đầu về các nhiệm vụ NCKH, mức độ tự tin khi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trong nước khi cho rằng SV ngành GDMN còn gặp khó khăn trong quá trình tham gia NCKH, đặc biệt ở các kỹ năng như xác định vấn đề, tổng quan tài liệu và triển khai nghiên cứu (Đặng Thị Ngọc Phượng, 2016; Đặng Út Phượng và Nguyễn Thị Tuyết Trinh, 2023). Đồng thời, kết quả cũng phù hợp với Nguyễn Thị Ngọc Nuôi (2024) khi mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV ngành GDMN được ghi nhận chưa cao.

Xét theo các nhóm nhiệm vụ nghiên cứu, SV có mức tự hiệu quả thấp hơn ở các nhiệm vụ mang tính học thuật chuyên sâu, đặc biệt là phân tích dữ liệu và xây dựng khung lý thuyết, khái niệm. Theo Tạ và cộng sự (2023), đây là những nhiệm vụ có mức độ phức tạp cao trong quá trình NCKH. Kết quả này cũng phù hợp với Swank và Lambie (2016), khi cho rằng tự hiệu quả nghiên cứu là một cấu trúc đa chiều và các nhiệm vụ liên quan đến xử lý dữ liệu, xây dựng nền tảng lý luận thường là những nội dung khó đối với SV. Ngoài ra, Trần Trung và cộng sự (2020) cũng cho rằng SV còn hạn chế trong việc khai thác tài liệu và sử dụng các công cụ hỗ trợ nghiên cứu.

Kết quả so sánh theo giai đoạn đào tạo cho thấy nhóm SV năm thứ ba và năm thứ tư có giá trị trung bình tự hiệu quả nghiên cứu cao hơn nhóm SV năm thứ nhất và năm thứ hai, tuy nhiên sự khác biệt chưa đạt mức ý nghĩa thống kê. Điều này gợi ý rằng quá trình đào tạo có thể đã tạo ra sự cải thiện nhất định về mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV nhưng chưa hình thành sự khác biệt rõ rệt giữa các giai đoạn đào tạo. Kết quả này có thể được lý giải trong mối liên hệ với nghiên cứu của Hill và cộng sự (2022), khi cho rằng mức độ tự hiệu quả nghiên cứu chịu ảnh hưởng đáng kể từ trải nghiệm thực tế trong hoạt động nghiên cứu. Đồng thời, Willison (2018) cũng nhấn mạnh rằng năng lực nghiên cứu cần được phát triển theo tiến trình liên tục thông qua các nhiệm vụ học tập có yếu tố nghiên cứu trong chương trình đào tạo.

Kết quả phỏng vấn đã cung cấp thêm bằng chứng định tính nhằm lý giải các phát hiện từ dữ liệu định lượng. Nhiều SV cho biết các em chưa tự tin khi bắt đầu nghiên cứu, gặp khó khăn trong xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở lý luận và thiếu sự hướng dẫn cụ thể. Theo Bandura (1977), tự hiệu quả có vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi, ảnh hưởng đến mức độ nỗ lực và sự kiên trì của cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ. Do đó, khi SV có mức tự hiệu quả thấp, các em có xu hướng tham gia hoạt động nghiên cứu một cách thụ động hơn. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Thu Hiền (2022), khi cho rằng SV thường cảm thấy áp lực và thiếu tự tin khi tiếp cận hoạt động NCKH. Từ các kết quả nghiên cứu, có thể thấy việc nâng cao mức độ tự hiệu quả nghiên cứu cho SV ngành GDMN cần gắn với tăng cường trải nghiệm thực hành nghiên cứu trong quá trình đào tạo. Theo đó, cần tích hợp hoạt động NCKH theo hướng xuyên suốt trong chương trình đào tạo, đồng thời tăng cường các hoạt động thực hành nghiên cứu nhằm hỗ trợ SV phát triển các kỹ năng như thu thập và phân tích dữ liệu, xây dựng cơ sở lý luận và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, giảng viên cần tăng cường vai trò hướng dẫn và hỗ trợ học thuật cho SV. Việc phát triển các mô hình như câu lạc bộ NCKH, nhóm học thuật và seminar chuyên đề cũng có thể góp phần nâng cao mức độ tự hiệu quả nghiên cứu của SV. Những định hướng này phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Thị Thoại Mỹ và cộng sự (2025), Đinh Thanh Tuyền và Nguyễn Hà Linh (2023).

Mặc dù đã khảo sát trên mẫu tương đối lớn của SV ngành GDMN và bước đầu cho thấy tính phù hợp của thang đo C-RSES trong bối cảnh nghiên cứu, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Mẫu khảo sát chủ yếu tập trung ở SV ngành GDMN nên chưa đại diện cho toàn bộ SV khối ngành Sư phạm. Ngoài ra, nghiên cứu mới chỉ so sánh giữa hai nhóm SV theo giai đoạn đào tạo và chủ yếu sử dụng dữ liệu tự báo cáo nên kết quả có thể chịu ảnh hưởng từ cảm nhận chủ quan của khách thể khảo sát. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi sang các ngành sư phạm khác và tiếp tục kiểm định cấu trúc của thang đo C-RSES trong bối cảnh giáo dục Việt Nam.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Phan Thị Thúy Hằng: Lên ý tưởng nghiên cứu, xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu; giám sát và chỉ đạo quá trình nghiên cứu; Viết bản thảo chính và sửa chữa bản thảo; trực quan hoá dữ liệu; giao tiếp với các bên liên quan và chịu trách nhiệm chính trong việc phản hồi các yêu cầu và câu hỏi từ bên ngoài. Phạm Thị Quỳnh Nga: Phân tích dữ liệu; Viết bản thảo, sửa chữa bản thảo và triển khai các thuật toán hỗ trợ, góp phần xây dựng và hoàn thiện nghiên cứu.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT để chỉnh sửa câu từ và cải thiện cấu trúc văn bản.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Bandura, A. (1977). Self-efficacy: Toward a unifying theory of behavioral change. *Psychological Review*, 84(2), 191-215. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.84.2.191>
- Bieschke, K. J., Bishop, R. M., & Garcia, V. L. (1996). The utility of the research self-efficacy scale. *Journal of Career Assessment*, 4(1), 59-75. <https://doi.org/10.1177/106907279600400104>
- Đặng Thị Ngọc Phượng (2016). Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên Khoa Giáo dục mầm non, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế. *Tạp chí Giáo dục*, 373, 32-34.
- Đặng Út Phượng và Nguyễn Thị Tuyết Trinh (2023). Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành mầm non Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, 70(3), 100-107.
- Đinh Thanh Tuyền, Nguyễn Hà Linh (2023). Các yếu tố cấu thành năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non. *Tạp chí Giáo dục*, 23(19), 21-27. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1068>
- Hill, H. M. M., Zwahr-Castro, J., & Gonzalez, V. (2022). Evaluating research self-efficacy in undergraduate students: Experience matters. *Journal of the Scholarship of Teaching and Learning*, 22(1), 67-80. <https://doi.org/10.14434/josotl.v22i1.31203>
- Hoàng Thị Thu Hiền (2022). Khó khăn tâm lý trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đại học. *Tạp chí Giáo dục lý luận*, 337(3), 49-53.
- Lê Thị Thương và Nguyễn Ngọc Lan (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, 24(14), 47-52. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2064>
- Nguyễn Thị Ngọc Nuôi (2024). Thực trạng năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Giáo dục mầm non, Trường Đại học Thủ Dầu Một. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 30(11), 40-43.
- Nguyễn Thị Thoại Mỹ, Lữ Hùng Minh, Trịnh Thị Hương, Bùi Văn Trang Em (2025). Một số giải pháp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu của sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Đại học Cần Thơ trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Giáo dục*, 25(số đặc biệt 8), 121-126. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4292>
- Swank, J. M., & Lambie, G. W. (2016). Development of the research competencies scale. *Measurement and Evaluation in Counseling and Development*, 49(2), 91-108. <https://doi.org/10.1177/0748175615625749>
- Taş, Y., Demiral-Uzan, M., & Uzan, E. (2023). Self-efficacy for research: Development and validation of a comprehensive research self-efficacy scale (C-RSES). *International Journal on Social and Education Sciences*, 5(2), 275-294.
- Trần Trung, Nguyễn Chí Thành, Ngô Văn Định (2020). Khai thác phần mềm Mendeley trong phát triển một số kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên sư phạm. *Tạp chí Giáo dục*, 489, 9-13.
- Willison, J. W. (2018). Research skill development spanning higher education: Critiques, curricula and connections. *Journal of University Teaching & Learning Practice*, 15(4), Article 1. <https://doi.org/10.53761/1.15.4.1>